SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

Số: 148 /TB-BVĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá thuốc biệt dược gốc

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Tây Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu thuốc biệt dược gốc với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin danh mục yêu cầu báo giá:

- Danh mục thuốc biệt dược gốc: *phụ lục đính kèm*
- Biểu mẫu chào giá: *biểu mẫu đính kèm*

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

2. Địa chỉ: 626 đường 30/04, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

3. Điện thoại: 0276 3822 145

4. Email: *bmtthuocbvdktn@gmail.com*.

5. Hình thức tiếp nhận báo giá: Công ty vui lòng gửi chào giá theo cả hai hình thức:

- Chào giá giấy, có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về Bên mời thầu Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, (DS Châu Thanh Liêm, sđt: 090 789 6420).
- File mềm (excel) và file Scan (PDF) báo giá gửi về email.

6. Thời gian tiếp nhận báo giá: trước 15 giờ 00 phút ngày 13 tháng 3 năm 2025.

7. Thời hạn có hiệu lực báo giá: ≥ 180 ngày kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2025.

- Đường link truy cập tải danh mục chi tiết và biểu mẫu thực hiện báo giá: *http://bvdktayninh.ytetayninh.vn/*

Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của quý Công ty.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

BS.CKII. Trang Anh Dũng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đăng trên website Bệnh viện và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu: HC, KD, BMT.

TÂY NINH
VIỆN
IOA

SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC

(Kèm theo thông báo số 142 /TB-BVĐK ngày 23/01/2025 của Bệnh viện đa khoa Tây Ninh)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm TCKT
1	BDG1	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương	50mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	204	Biệt dược gốc
2	BDG2	Amlodipine	Amlor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	33.600	Biệt dược gốc
3	BDG3	Insulin glulisine	Apidra solostar hoặc tương đương	300 đơn vị/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	600	Biệt dược gốc
4	BDG4	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	96.000	Biệt dược gốc
5	BDG5	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	54.000	Biệt dược gốc
6	BDG6	Cilnidipine	Atelec Tablets 10 hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	62.400	Biệt dược gốc
7	BDG7	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Avelox hoặc tương đương	400mg/250ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	12.000	Biệt dược gốc
8	BDG8	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Betaloc ZOK 25mg hoặc tương đương	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	43.200	Biệt dược gốc
9	BDG9	Terbutaline sulphate	Bricanyl hoặc tương đương	0,5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
10	BDG10	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	62.400	Biệt dược gốc
11	BDG11	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương	215,2mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	Chai/ lọ/ ống	15.600	Biệt dược gốc
12	BDG12	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	400mg/200ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
13	BDG13	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate); Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	Combivent hoặc tương đương	0,5mg; 2,5mg	Hít/ Khí dung	Dung dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống	24.000	Biệt dược gốc
14	BDG14	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	120.000	Biệt dược gốc
15	BDG15	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.000	Biệt dược gốc
16	BDG16	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	Coversyl 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	Biệt dược gốc
17	BDG17	Losartan potassium	Cozaar 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	33.600	Biệt dược gốc
18	BDG18	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	124.800	Biệt dược gốc
19	BDG19	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	136.800	Biệt dược gốc
20	BDG20	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	Daflon 500mg hoặc tương đương	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	156.000	Biệt dược gốc
21	BDG21	Trimebutine maleate	Debridat hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36.000	Biệt dược gốc
22	BDG22	Natri valproate; Acid valproic	Depakine Chrono hoặc tương đương	333mg; 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	7.200	Biệt dược gốc
23	BDG23	Gliclazide	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	156.000	Biệt dược gốc
24	BDG24	Carvedilol	Dilatrend hoặc tương đương	6,25 mg	Uống	Viên nén	Viên	18.000	Biệt dược gốc
25	BDG25	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	Duoplavin hoặc tương đương	75mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	84.000	Biệt dược gốc
26	BDG26	Epoetin alfa	Eprex 2000 U hoặc tương đương	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	2.400	Biệt dược gốc

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm TCKT
27	BDG27	Epoetin alfa	Eprex 4000 U hoặc tương đương	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	13.200	Biệt dược gốc
28	BDG28	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	Exforge hoặc tương đương	5mg; 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	39.600	Biệt dược gốc
29	BDG29	Fosfomycin sodium	Fosmicin for I.V.Use 2g hoặc tương đương	2g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
30	BDG30	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	Galvus Met 50mg/850tng hoặc tương đương	50mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	78.000	Biệt dược gốc
31	BDG31	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	216.000	Biệt dược gốc
32	BDG32	Insulin lispro	Humalog Kwikpen hoặc tương đương	300U/3ml (tương đương 10,5mg)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	2.400	Biệt dược gốc
33	BDG33	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc tương đương	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	2.400	Biệt dược gốc
34	BDG34	Insulin lispro (trong đó 75% là dung dịch insulin lispro và 25% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen hoặc tương đương	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	2.400	Biệt dược gốc
35	BDG35	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	Invanz hoặc tương đương	1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
36	BDG36	Insulin Glargine	Lantus hoặc tương đương	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10 ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	360	Biệt dược gốc
37	BDG37	Insulin Glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	100 đơn vị/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	3.600	Biệt dược gốc
38	BDG38	Fenofibrate	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	168.000	Biệt dược gốc
39	BDG39	Enoxaparin natri	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	9.600	Biệt dược gốc
40	BDG40	Enoxaparin natri	Lovenox hoặc tương đương	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	9.600	Biệt dược gốc
41	BDG41	Methylprednisolone	Medrol hoặc tương đương	4mg	Uống	Viên nén	Viên	18.000	Biệt dược gốc
42	BDG42	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
43	BDG43	L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin acetat, L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, L-Alanin, L- Arginin, L-Aspartic acid, L-Histidin, L- Prolin, L-Serin, L-Tyrosin, Glycin	Morihepamin hoặc tương đương	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L-Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/ lọ/ túi/ ống	3.600	Biệt dược gốc
44	BDG44	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén	Viên	56.400	Biệt dược gốc
45	BDG45	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	115.200	Biệt dược gốc
46	BDG46	Nimodipin	Nimotop hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.200	Biệt dược gốc

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm TCKT
47	BDG47	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	100 U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	9.360	Biệt dược gốc
48	BDG48	Insulin aspart	NovoRapid hoặc tương đương	1000 U/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	12	Biệt dược gốc
49	BDG49	Insulin aspart (rDNA)	NovoRapid FlexPen hoặc tương đương	300 U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	24	Biệt dược gốc
50	BDG50	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	4.560	Biệt dược gốc
51	BDG51	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc i.v hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	7.800	Biệt dược gốc
52	BDG52	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương với Clopidogrel base	Plavix hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.400	Biệt dược gốc
53	BDG53	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương với Clopidogrel base	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	138.000	Biệt dược gốc
54	BDG54	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa hoặc tương đương	110 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	Biệt dược gốc
55	BDG55	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	Biệt dược gốc
56	BDG56	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5mg	Procoralan 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36.000	Biệt dược gốc
57	BDG57	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5 mg	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	24.000	Biệt dược gốc
58	BDG58	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2ml	Hít/ Khí dung	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
59	BDG59	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	1mg/2ml	Hít/ Khí dung	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Chai/ lọ/ ống	6.000	Biệt dược gốc
60	BDG60	Octreotide	Sandostatin hoặc tương đương	0,1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	2.400	Biệt dược gốc
61	BDG61	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25 mcg; Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít/ Khí dung	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình	2.400	Biệt dược gốc
62	BDG62	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate): Fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Hít/ Khí dung	Bột hít phân liều	Hộp	2.400	Biệt dược gốc
63	BDG63	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Hít/ Khí dung	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	2.640	Biệt dược gốc
64	BDG64	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều	Hít/ Khí dung	Thuốc bột để hít	Ống	2.400	Biệt dược gốc
65	BDG65	Acetylleucine	Tanganil 500mg/5ml hoặc tương đương	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	12.000	Biệt dược gốc
66	BDG66	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Twynsta hoặc tương đương	40mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	38.400	Biệt dược gốc
67	BDG67	Atracurium besylate	Tracrium hoặc tương đương	25mg/2,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	120	Biệt dược gốc
68	BDG68	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat); Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	Ultibro Breezhaler hoặc tương đương	110mcg; 50mcg	Hít/ Khí dung	Bột hít chứa trong nang cứng	Hộp	120	Biệt dược gốc
69	BDG69	Trimetazidin dihydrochloride	Vastarel OD 80mg hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	150.000	Biệt dược gốc

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm TCKT
70	BDG70	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều xịt	Hít/ Khí dung	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình	1.200	Biệt dược gốc
71	BDG71	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Ventolin Nebules hoặc tương đương	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfat) 5mg	Hít/ Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	1.200	Biệt dược gốc
72	BDG72	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	600	Biệt dược gốc
73	BDG73	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	Biệt dược gốc
74	BDG74	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.600	Biệt dược gốc
75	BDG75	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	Biệt dược gốc
76	BDG76	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	105.600	Biệt dược gốc
77	BDG77	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	85.200	Biệt dược gốc
78	BDG78	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	109.200	Biệt dược gốc
79	BDG79	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	109.200	Biệt dược gốc
80	BDG80	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml hoặc tương đương	(7,68mg; 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.560	Biệt dược gốc
81	BDG81	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	200mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Chai/ lọ/ ống	60	Biệt dược gốc
82	BDG82	Iodixanol	Visipaque hoặc tương đương	652mg/ml (320mgI/ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống	600	Biệt dược gốc
	Cộng 82 khoản								

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

BS.CKII. Trang Anh Dũng

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY:
Địa chỉ:
ĐT/Fax:
Email:
Người liên hệ (Họ tên; số điện thoại):

Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	STT danh mục	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách	Nhóm TCKT	Dải giá đã trúng thầu (12 tháng trước đây)		Chào giá Công ty							Thông tin trúng thầu (Tên cơ sở, số QĐ, hiệu lực gói thầu)
											Thấp nhất	Cao nhất	Công ty chào giá	Tên thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Chào giá (đồng)	Giá kê khai (đồng)	
				Cộng ... khoản																

- Bảng báo giá có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2025 *(hoặc từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....)*

....., ngày ... tháng năm 2025
Đại diện công ty
(Ký tên, đóng dấu)